TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 348/2025/HC-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2025
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1107/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2024/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 266/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Đoàn Tấn M, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ B, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B;

Địa chỉ: Tầng I T, Tòa nhà T hành chính tỉnh Bình Dương, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Địa chỉ: Số A đường Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số C khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E Đại lộ B, Tổ A, Khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số C khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: F F, D, M, MI48127.

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: B I, A, T.

7. Ông Nguyễn Công L1, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: F F, Michigan H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Công L1: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số C khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

8. Ông Đoàn Tấn T, sinh năm 1964 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ B, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Đoàn Tấn D, sinh năm 1967 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ B, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Đoàn Tấn T1, sinh năm 1969 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ B, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Đoàn Thị Thanh X, sinh năm 1978 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đại lộ B, Tổ B, Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Đoàn Thị Thanh H3, sinh năm 1984 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số C đường Đ, Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. UBND phường P;

Địa chỉ: Khu phố C, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

14. UBND phường P;

Địa chỉ: Số D đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Ông Đoàn Tấn M - người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Đoàn Tấn M và người đại diện hợp pháp của ông M là ông Nguyễn C trình bày:

Gia đình ông Đoàn Tấn L2 (đã chết) và bà Lê Thị K (đã chết) là cha mẹ của ông Đoàn Tấn M, cùng sinh sống ổn định trên diện tích đất có nguồn gốc ông bà để lại là 9.450m^2. Năm 1993, ông Đoàn Tấn L2 đăng ký kê khai và được Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 524/ĐKRĐ với diện tích 6.500m^2, trong đó có 2.000m^2 là đất thổ cư.

Từ năm 1983 đến năm 2018, gia đình ông M thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế đất nông nghiệp cho nhà nước (có kèm biên lai xác nhận đóng thuế đất nông nghiệp). Hiện nay, ông M và gia đình đang quản lý và sinh sống trên phần đất này.

Năm 2019, ông M tiến hành thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 6.500m^2 đất thì được biết phần diện tích 5.956m^2/6.500m^2 của gia đình ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh V và bà Nguyễn Thị H1 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 30, thửa đất số 170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 05/6/2017).

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Tấn M.

Do đó, ông Đoàn Tấn M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Minh V;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận US04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị H1.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G.902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Ngô Thị Q.

Người bị kiện - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có yêu cầu xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày: Giữ nguyên lời trình bày trong vụ án trước đây tại Công văn số 87/CNTDM ngày 13/01/2020. Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, giải quyết tranh chấp:

Căn cứ Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S thì khu đất có diện tích 9.450m^2 số địa bộ B có nguồn gốc của thân tộc và được ủy quyền hợp pháp cho bà Ngô Thị Q năm 1974.

Cuối năm 1974, bà Q có cho bà N1 một thửa đất để cất nhà, thời điểm cho không đo đạc nên không rõ diện tích. Bà N1 chết, cháu bà N1 là bà Lê Thị K tiếp tục sử dụng. Trong quá trình sử dụng, gia đình bà K cố tình lấn chiếm thêm phần đất phía bên kia đường hẻm mà gia đình bà Q đang canh tác và tự đi đăng ký đất đai. Bà K đã nhiều lần hứa sẽ trả đất lại cho bà Q. Năm 1993, bà Ngô Thị Q có khiếu nại yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai liên quan khu đất có diện tích 9.450m^2 số địa bộ B.

Vụ việc này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 giải quyết lần đầu bằng Quyết định số 42/QĐ.UB ngày 29/6/1994. Bà K tiếp tục khiếu nại. UBND tỉnh S đã xem xét và giải quyết bằng Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995. Quyết định này là quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, sau khi có đơn của gia đình bà K, UBND tỉnh S đã tiến hành thẩm tra lại và nhận thấy Quyết định số 1572/QĐ.UB là đúng đắn. Vì vậy, ngày 23/12/1995, UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 5564/QĐ-UB nội dung bác đơn khiếu nại của bà K, giữ lưu cư cho bà K diện tích 1.946m^2; công nhận cho bà Q khu đất diện tích 7.504m^2.

Năm 1996, bà Q có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một ban hành Quyết định số 176/QĐ-UB duyệt giao diện tích 5.974m^2 cho bà Ngô Thị Q được quyền sử dụng. Sau khi lập các thủ tục theo quy định, ngày 26/3/1996, bà Ngô Thị Q được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ 77 QSDĐ/PT diện tích sử dụng 5.974m^2 (tờ bản đồ số 01, số thửa 3466B). Nghĩa vụ bồi hoàn công trình trên đất cho bà Lê Thị K đã được bà Q thực hiện đầy đủ (đính kèm biên bản tạm thu tiền của bà Ngô Thị Q bồi hoàn cho bà K ngày 16/7/1996).

Năm 1999, bà Ngô Thị Q chết nhưng không để lại di chúc. Ngày 22/4/2017, các hàng thừa kế thứ nhất của bà Q lập thủ tục khai L3 nhận thừa kế đối với thửa đất nói trên theo quy định tại Văn phòng C2.

Ngày 05/6/2017, các hàng thừa kế theo pháp luật của bà Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, CH 965109, CH 965110, số vào sổ CS 04916 (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 30).

Người bị kiện khẳng định như sau:

+ Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị Q. Tại khoản 5 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003 quy định: "*Những trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp sau đây: ...5. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Toà án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành*".

Căn cứ quy định trên, việc UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996, diện tích sử dụng 5.974m^2 (tờ bản đồ số 01, số thửa 3466B) cho bà Ngô Thị Q là đúng quy định pháp luật, phù hợp với việc giải quyết của UBND tỉnh S tại Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995 và Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995.

+ Về việc thừa kế quyền sử dụng đất

Bà Ngô Thị Q là người sử dụng đất hợp pháp và đã được pháp luật nhà nước thừa nhận, công nhận bằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996. Điều này là phù hợp với khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chúng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất".*

Vì vậy, sau khi bà Q chết, tại thời điểm mở thừa kế các hàng thừa kế của bà Q sẽ có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất được quy định rõ tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền thừa kế.

+ Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kế

* Các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 quy định trường hợp sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: "1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:

* Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;".

* Về trình tự thủ tục, thành phần hồ sơ

Căn cứ Điều 20 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh B về việc ban hành quy định về một số vấn đề liên quan đến thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

* Về việc xác nhận tình trạng bất động sản

Vụ việc tranh chấp đất đai giữa bà Ngô Thị Q và bà Lê Thị K đã xảy ra từ rất lâu và được UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) thụ lý, giải quyết. Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức chung quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kế của bà Q là phù hợp với kết quả giải quyết tranh chấp đất đai của UBND tỉnh (đã có hiệu lực pháp luật), phù hợp nguồn gốc, quá trình đăng ký sử dụng.

Người bị kiện - UBND thành phố T có yêu cầu xét xử vắng mặt và cung cấp Công văn 3541/UBND-VP ngày 02/8/2024 trình bày:

Theo hồ sơ lưu trữ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T cung cấp: Ngày 04/02/1996, bà Ngô Thị Q có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đất có diện tích 5.974m^2, mục đích sử dụng: đất cây lâu năm, tại khu C, xã (nay là phường) Phú Thọ được UBND xã P xác nhận ngày 20/3/1996. Hồ sơ kèm theo:

Quyết định số 42/QĐ-UB ngày 29/6/1994 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 về giải quyết tranh chấp đất giữa bà Ngô Thị Q và bà Lê Thị K.

Quyết định số 1572/QĐ-UB ngày 22/4/1995 của UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) về giải quyết tranh chấp đất giữa bà Ngô Thị Q và bà Lê Thị K; Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) về giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị K.

Biên bản kiểm tra địa chính và khảo sát hiện trạng diện tích sử dụng đất của Phòng Kinh tế kỹ thuật thị xã T xác lập ngày 04/2/1996 xác định: khu đất có tổng diện tích 7.528m^2 (trong đó HLĐB có diện tích 1.554m^2, diện tích sử dụng 5.974m^2), hiện trạng sử dụng đất: đất sản xuất nông nghiệp, được UBND xã P xác nhận ngày 20/3/1996 (kèm theo sơ đồ giải thửa khu đất bà Ngô Thị Q, trích lục địa bộ số 283 ngày 27/8/1971 do ông Ngô Văn T2 đứng tên).

Ngày 26/3/1996, UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một ban hành Quyết định số 176/QĐ-UB duyệt giao cho bà Ngô Thị Q được quyền sử dụng khu đất có diện tích 5.974m^2 đất cây lâu năm, thuộc thửa đất số 3466 (đo bao, tờ

bản 01, vị trí khu đất tại khu C, xã P và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77QSDĐ/PT cho bà Ngô Thị Q).

Việc UBND thị xã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 cho bà Ngô Thị Q là phù hợp trình tự thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. UBND thành phố T không có ý kiến về yêu cầu hủy các quyết định có liên quan của ông Đoàn Tấn M.

Từ những nội dung nêu trên, đề nghị Tòa án xem xét bác đơn khởi kiện của ông Đoàn Tấn M yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Ngô Thị Q. Lý do: việc UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật tại thời điểm cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Công L1 do bà Nguyễn Thị H1 đại diện trình bày:

Phần đất có diện tích 5.956,7m^2 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại phường P mà ông Đoàn Tấn M đang khiếu nại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H1, đã được Nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 965108, CH 965109, CH 965110 ngày 05/6/2017 cho ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 (cùng sử dụng đất với ông Nguyễn Minh V, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Công L1), nguồn gốc nhận thừa kế của bà Ngô Thị Q. Phần đất này, bà Ngô Thị Q đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996. Sau khi bà Ngô Thị Q qua đời, anh em bà H1 là những người thừa kế hợp pháp đã 02 lần làm giấy xác nhận đất không tranh chấp, niêm yết hợp lệ tại phường P mỗi lần là 15 ngày nhưng không có ai tranh chấp.

Theo Trích lục địa bộ số 283 ngày 27/8/1971, phần đất này có nguồn gốc của ông Ngô Văn T2 (ông nội bà Ngô Thị Q). Sau khi ông T2 chết, ông Ngô Văn C1 (con ruột ông T2 và là cha bà Q) trực tiếp quản lý sử dụng. Sau khi ông C1 chết, bà Q là người trực tiếp canh tác trên phần đất này. Quá trình sử dụng canh tác, bà Ngô Thị Q đã thực hiện các nghĩa vụ đối với phần đất này thể hiện tại các biên lai thu thuế từ năm 1974, biên lai thu thuế đất nông nghiệp năm 1996 và giấy xác nhận không thiếu thuế đất nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

Năm 1974, bà ngoại của bà Lê Thị K là bà Ngô Thị N đến xin bà Ngô Thị Q cất một cái nền nhà để ở, sau khi bà N1 chết, bà K và ông L2 tiếp tục ở căn nhà đó. Khoảng năm 1979 - 1980, bà K lấn đất của gia đình bà H1 trong khi gia đình bà Q đang canh tác và sử dụng, gia đình của bà K sau đó trồng thêm một số cây và lợi dụng đi đăng ký ruộng đất. Khi biết điều này, nhiều lần bà Q đã phản

đối và yêu cầu trả lại đất, bà K hứa là sẽ trả đất lại cho bà Q nhưng chỉ nói miệng.

Do đó, bà Q khiếu nại. Ngày 31/5/1993, bà Q và bà K được UBND xã P mời lên giải quyết đơn khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất, kết quả hòa giải thành, bà K đồng ý trả lại đất cho bà Q dưới sự có mặt của Trưởng Ban Thanh tra, Trưởng Ban Tư pháp và Ban Nông nghiệp của UBND xã P. Đồng thời, bà Q đồng ý cho bà K một phần đất có diện tích 1.946m^2. Sau đó, chồng bà K là ông Đoàn Tấn L2 có làm đơn đòi bồi thường cây trái trên phần đất này và đã được chính quyền các cấp giải quyết.

Năm 1994, bà Lê Thị K có khiếu nại yêu cầu giải quyết lại tranh chấp đất. Vụ việc này đã được UBND thị xã T giải quyết lần đầu bằng Quyết định 42/QĐ.UB ngày 29/6/1994. Bà K tiếp tục khiếu nại. UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) đã xem xét và giải quyết bằng Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995. Quyết định này là quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, sau khi có đơn của gia đình bà K, UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) đã tiến hành thẩm tra lại và nhận thấy Quyết định số 1572/QĐ.UB là đúng đắn. Vì vậy, ngày 23/12/1995, UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) đã ban hành Quyết định số 5564/QĐ-UB nội dung bác đơn khiếu nại của bà K, giữ lưu cư cho bà K diện tích 1.946m^2; công nhận cho bà Q khu đất diện tích 7.504m^2.

Căn cứ trên các quyết định này, năm 1996, bà Ngô Thị Q làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Ngày 26/3/1996, bà Q đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT có diện tích 5.974m^2 (sau khi đã trừ hành lang đường bộ) đất cây lâu năm, thuộc thửa đất số 3466 bao, tờ bản đồ 01, vị trí khu đất tại khu C, xã P. Sau nhiều lần mở rộng đường diện tích đất 2 bên đều giảm.

Phần diện tích 1.946m^2 đã được công nhận cho bà K và phần diện tích 5.974m^2 đất đã cấp giấy chứng nhận cho bà Ngô Thị Q có ranh giới rõ ràng, ranh giữa hai khu đất này là đường H Đại lộ B. Rất nhiều năm sau gia đình bà K không có khiếu nại gì.

Đến năm 2013, con bà K là ông Đoàn Tấn D và ông Đoàn Tấn M lại gửi đơn khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ, đã nhiều lần Thanh tra Chính phủ đã cùng UBND các cấp giải quyết. Ngày 01/6/2016, Văn phòng C3 có Công văn số 4234/VPCP VI về việc khiếu nại của ông Đoàn Tấn D, với nội dung chấm dứt xem xét giải quyết đối với vụ việc này.

Sau khi bà Q qua đời, gia đình bà H1 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này, đồng thời, anh chị em bà H1 tiến hành làm thủ tục nhận thừa kế, vì gia đình bà H1 có 03 người ở nước ngoài nên việc làm giấy tờ thừa kế kéo dài khá lâu và phải hoàn tất rất nhiều thủ tục theo sự hướng dẫn của các cấp chính quyền một cách nghiêm túc, đầy đủ, đúng theo quy định.

Gia đình bà H1 đã 02 lần thực hiện thủ tục xác nhận tình trạng bất động sản, đất không có tranh chấp. Thời điểm đó, ông Đoàn Tấn M đang làm việc

trong Đội Trật tự của phường P cũng biết, thậm chí hồ sơ xin xác nhận tình trạng đất không tranh chấp được niêm yết 15 ngày tại phường trước khi UBND phường có giấy xác nhận tình trạng đất không có tranh chấp. Về việc ông Đoàn Tấn L2 chiếm đất của gia đình bà H1 để đăng ký ruộng đất năm 1983 - 1984 là vi phạm pháp luật, sự việc đã được các cấp giải quyết xong, bà Q đã đồng ý cho ông L2 và bà K một phần theo nguyện vọng của bà K và gia đình bà H1 đã nộp tiền đền bù một số cây trái theo yêu cầu của ông L2, mọi việc đã giải quyết xong bằng quyết định có hiệu lực. Bà Ngô Thị Q đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Ông L2, bà K và các con không còn quyền tranh chấp đối với phần đất này. Sau khi bà Ngô Thị Q chết, anh em bà H1 là những người thừa kế hợp pháp đã thực hiện thủ tục nhận thừa kế và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Ông Đoàn Tấn M không có bất kỳ quyền lợi gì đối với phần đất này, cũng không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, phần đất này, bà Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định và những người thừa kế hợp pháp của bà Ngô Thị Q là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Công L1, bà Nguyễn Thị L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M là không có căn cứ, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà H1. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn MMinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh B do người đại diện theo pháp luật trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Tấn T, ông Đoàn Tấn D, ông Đoàn Tấn T1, bà Đoàn Thị Thanh X, bà Đoàn Thị Thanh H4 có yêu cầu xét xử vắng mặt và có bản tự khai trình bày: Thống nhất và đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường P yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày tại Công văn số 238/UBND-KT ngày 05/7/2024: Quyết định số 120/QĐ.UB ngày 10/10/1993 do UBND xã (nay là phường) Phú Hoà ban hành nên UBND phường P không có ý kiến. Biên bản hoà giải ngày 10/10/1993 do UBND phường P thực hiện. UBND phường P không có ý kiến về việc ông Đoàn Tấn M khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường P yêu cầu xét xử vắng mặt và không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2024/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M đối với yêu cầu hủy các quyết định sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận US04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G.902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Ngô Thị Q và các quyết định hành chính có liên quan gồm: Quyết định số 120/QĐ.UBND ngày 10/10/1993 của UBND xã (nay là phường) P, Quyết định số 42/QĐ.UB ngày 29/6/1994 của UBND thị xã T, Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995 và Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) và Quyết định số 176/QĐ-UB ngày 26/3/1996 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2024, người khởi kiện – ông Đoàn Tấn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 53/2024/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện - ông Đoàn Tấn M trình bày yêu cầu kháng cáo như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M. Lý do, phần đất 5.956,7m^2 thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại phường P, thành phố T có nguồn gốc thuộc tổng diện tích 9.450m^2 của ông Ngô Văn T2 để lại cho cháu nội là bà Ngô Thị N1 từ năm 1972. Sau khi bà N1 chết thì để lại đất cho gia đình bà K, ông L2 sử dụng. Năm 1983, ông L2 kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 524/ĐKRĐ ngày 30/10/1983. Khi bà K, ông L2 chết thì để lại cho con là ông M sử dụng đến nay. Việc những người bị kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía bà Q là không có căn cứ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Tấn M.

- Người bị kiện - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và UBND thành phố T vắng mặt tại phiên toà (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H1 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Công L1) trình bày ý kiến: Chúng tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo trên của người khởi kiện. Lý do, phần đất ông M tranh chấp có nguồn gốc của bà Ngô Thị Q. Việc ông M tranh chấp diện tích đất nêu trên trên thực chất trước đây giữa bà Q với bà K đã tranh chấp và được các cơ quan có thẩm quyền từ UBND

cấp xã, UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh đã giải quyết xong. Trên cơ sở này, bà Q là bà nội tôi đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996. Sau khi bà Ngô Thị Q qua đời, anh em bà H1 là những người thừa kế hợp pháp đã làm thủ tục kê khai di sản thừa kế và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phần tranh luận:

Các bên vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án :

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Ông Đoàn Tấn M kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 53/2024/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Tại phiên toà phúc thẩm vắng mặt người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND tỉnh B, UBND phường P, UBND phường P (không có lý do); ông Đoàn Tấn T, ông Đoàn Tấn D, ông Đoàn Tấn T1, bà Đoàn Thị Thanh X, bà Đoàn Thị Thanh H3 vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Người khởi kiện – ông Đoàn Tấn M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị H1. Đây là khiếu kiện đối với các quyết

định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp theo quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2.2] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Ngô Thị Q; Quyết định số 120/QĐ.UBND ngày 10/10/1993 của UBND xã (nay là phường) P; Quyết định số 42/QĐ.UB ngày 29/6/1994 của UBND thị xã T; Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995; Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương); Quyết định số 176/QĐ-UB ngày 26/3/1996 của U (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 tại phiên toà sơ thẩm người khởi kiện mới yêu cầu Toà án huỷ. Đây là các Quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện nên khi xét tình hợp pháp của các Quyết định hành chính bị khiếu kiện Toà án cấp sơ thẩm đã xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính này là đúng quy định tại Điều 6 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[3] Về kháng cáo của người khởi kiện – ông Đoàn Tấn M yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ các quyết định hành chính theo yêu cầu khởi kiện của ông, xét thấy:

[3.1] Về thẩm quyền ban hành: UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 cho bà Ngô Thị Q và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108 ngày 05/6/2017 cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109 ngày 05/6/2017 cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110 ngày 05/6/2017 cấp cho bà Nguyễn Thị H1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Xét nguồn gốc đất làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[3.2.1] Ông Đoàn Tấn M và người đại diện hợp pháp của ông cho rằng phần đất 5.956,7m^2 thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại phường P, thành phố T có nguồn gốc thuộc tổng diện tích 9.450m^2 của ông Ngô Văn T2 để lại cho cháu nội là bà Ngô Thị N1 từ năm 1972. Sau khi bà N1 chết thì để lại đất cho gia đình bà K, ông L2 sử dụng. Năm 1983, ông L2 kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 524/ĐKRĐ ngày 30/10/1983. Khi bà K, ông L2 chết thì để lại cho ông M sử dụng đến nay. Tuy nhiên, ông M không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Ngô Văn T2 để lại đất cho bà Ngô Thị N1 như lời trình bày của ông.

[3.2.2] Phía bà H1 và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất của bà Ngô Thị Q như đã trình bày,

cụ thể: Biên bản hòa giải tại UBND xã P ngày 31/5/1993 ghi nhận ý kiến của bà K: *"Tôi xác định nguồn gốc đất là của bà Ngô Thị Q. Năm 1972, bà N2 tôi tên là Ngô Thị N ở B về P xin bà Q cất một cái nhà để ở. Bà Q cho cất nhà ở, sau khi bà N2 tôi chết "1976" tôi tiếp tục ở trên đất này cho đến nay. Hiện nay hoàn cảnh gia đình cũng gặp khó khăn không có đất ở. Tôi xin bà Q cho tôi 30 sào để tôi tiếp tục ở trên đất đó"*. Ý kiến bà Q: "*Tôi đồng ý cho bà Lê Thị K 25 sào nhưng phải đo đạc cụ thể diện tích đất thực tế"*. Ý kiến bà K: *"Qua phân tích của Hội đồng hòa giải tôi đồng ý như ý kiến của bà Q cho tôi 25 sào để tôi sử dụng và đề nghị bà Q bồi hoàn DT trả lại cho bà Q vì có điều trên DT đất"*.

[3.2.3] Theo Đơn khiếu nại 02/5/1993 gửi UBND xã P, ông Đoàn Tấn L2 trình bày: *"Hôm nay bà lấy lại đất thì bà tính về cây trồng các loại giá tiền bao nhiêu mỗi loại cây, trong đó điều, tre, nhãn, mít, xoài. Vậy tôi làm đơn này kính nhờ chính quyền địa phương cứu xét để cho đủ số công trồng trọt, canh giữ qua thời gian nêu trên"* và nội dung Biên bản hòa giải tại UBND xã P ngày 31/5/1993 thể hiện ông Đoàn Tấn L2 và bà Lê Thị K (cha mẹ ông Đoàn Tấn M) đều thừa nhận phần đất nêu trên là của bà Ngô Thị Q, sau khi hoà giải thì bà Q cho bà K một phần đất khoảng 25 sào để ở.

[3.2.4] Việc ông M và người đại diện cung cấp bản sao các Biên lai thu thuế nông nghiệp và cho rằng ông M đóng thuế phần đất 5.956,7m^2 từ năm 1983 đến năm 2011 nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q và gia đình bà H1 là không phù hợp pháp luật. Phía bà H1 cũng cung cấp các Biên lai nộp thuế và cho rằng gia đình bà H1 đã đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp từ năm 1995 đến nay. Xét nội dung các Biên lai nộp thuế do ông M cung cấp không ghi nhận diện tích đất và thửa đất mà ông đã nộp thuế. Mặt khác, theo điểm c, Mục 2, phần 1 Thông tư số 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ T3 hướng dẫn thi hành Nghị định số 94-CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về thuế nhà, đất quy định: *"c) Trong trường hợp còn có sự tranh chấp hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất, kể cả trường hợp lấn chiếm trái phép (bao gồm cả phần diện tích đất lấn chiếm thêm ngoài khuôn viên của tổ chức, cá nhân quản lý cho thuê đã nộp thuế đất), thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất"* và tại Mục 7, Điều 7 của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010 quy định: *"7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm"*. Tại Điều 100, 101 Luật Đất đai 2013 cũng không quy định Biên lai thuế nhà, đất là giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất, nên việc ông M chỉ căn cứ biên lai thuế nhà, đất để cho rằng ông có quyền sử dụng hợp pháp toàn bộ diện tích đất trên là không đủ cơ sở và mâu thuẫn với các chứng cứ khác như đã phân tích trên.

[3.2.5] Từ những cơ sở trên, Bản án sơ thẩm đã chấp nhận ý kiến của những người thừa kế của bà Ngô Thị Q về nguồn gốc đất, không chấp nhận ý kiến của phía người khởi kiện - ông Đoàn Tấn M cho rằng phần đất diện tích 9.450m^2 (trong đó có phần diện tích 5.956,7m^2 mà ông Đoàn Tấn M đang khiếu

kiện) có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông Đoàn Tấn L2 và bà Lê Thị K (cha, mẹ ông M) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Xét tính hợp pháp của các quyết định có liên quan làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất :

[3.3.1] Quá trình giải quyết tranh chấp trước đây ông Đoàn Tấn L2 và bà Lê Thị K đều thừa nhận phần đất tranh chấp nêu trên do bà Lê Thị K mượn của bà Ngô Thị Q; bà K đồng ý trả lại đất cho bà Q, bà Q đồng ý cho bà K một phần đất gắn liền với căn nhà bà K đang ở; đồng thời đã bồi hoàn xong giá trị cây trồng trên đất cho gia đình bà K với số tiền 15.000.000 đồng. Vì vậy, việc UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 và UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) đã ban hành các Quyết định số 42/QĐ.UB, Quyết định số 1752/QĐ.UB, Quyết định số 5564/QĐ.UB là đúng thực tế nguồn gốc đất, đúng quy định pháp luật về thẩm quyền, trình tự thủ tục. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 thì Quyết định 5564/QĐ.UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S là quyết định cuối cùng có hiệu lực thi hành. Ông Đoàn Tấn D đại diện bà K tiếp tục khiếu nại và đã được Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn 4234/VPCP-V.I ngày 01/6/2016 thông báo: "Chấm dứt xem xét, giải quyết đối với vụ việc này" do việc khiếu nại của bà K đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có hiệu lực thi hành.

[3.3.2] Căn cứ các quyết định nêu trên, ngày 04/02/1996, bà Ngô Thị Q làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 5.974m^2 (sau khi đã trừ hành lang đường bộ). Cùng ngày, Phòng Kinh tế kỹ thuật thị xã T phối hợp với cán bộ địa chính xã tiến hành lập biên bản kiểm tra địa chính và khảo sát hiện trạng diện tích sử dụng đất. Ngày 26/3/1996, UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một ban hành Quyết định 176/QĐ-UB giao đất cho bà Q và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT cho bà Ngô Thị Q là đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993.

[3.3.3] Năm 2013, ông Đoàn Tấn D (con của bà Lê Thị K) có đơn khiếu nại Quyết định số 1572/QĐ.UB và Quyết định số 5564/QĐ.UB. Ngày 07/11/2013, UBND tỉnh B ban hành Thông báo số 266/TB-UBND không thụ lý giải quyết khiếu nại vì thời hiệu khiếu nại đã hết, tranh chấp giữa bà Lê Thị K và bà Ngô Thị Q đã chấm dứt, các quyết định này đã được tổ chức thi hành xong. Đồng thời, tại Văn bản số 4234/VPCP-V.I ngày 01/6/2016 của Văn phòng C3 về việc khiếu nại của ông Đoàn Tấn D, nội dung: chấm dứt xem xét, giải quyết đối với vụ việc này. Năm 2019, ông Đoàn Tấn M khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Minh V tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 30/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ban hành Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 292/TB-TA với lý do: Yêu cầu khởi kiện của ông M thuộc trường hợp sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho ông M.

[3.3.4] Như vậy, vụ việc tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa bà Ngô Thị

Q và bà Lê Thị K đã được giải quyết xong bằng các quyết định có hiệu lực, bà Q đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng theo quy định pháp luật đất đai.

[3.4] Xét trình tự thủ tục ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CSO4916 cấp cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 cấp cho bà Nguyễn Thị H1:

[3.4.1] Như đã phân tích ở mục [3] đến mục [3.3.4], việc UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một ban hành Quyết định 176/QĐ-UB giao đất cho bà Q và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 902517 cho bà Ngô Thị Q là đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993. Năm 1999, bà Ngô Thị Q chết (không để lại di chúc). Ngày 22/4/2017, các đồng thừa kế của bà Q là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Công L1 lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với thửa đất nói trên tại Văn phòng Công chứng là phù hợp với các quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.4.2] Trên cơ sở đó. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 cấp cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 cấp cho bà Nguyễn Thị H1 là đúng trình tự thủ tục, đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Từ sự phân tích từ mục [3] đến mục [3.4.2], có cơ sở xác định Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông nhưng tại cấp phúc thẩm ông cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo ông M, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Ý kiến phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn

Tấn M không được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; ông Đoàn Tấn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 8, Điều 38 Luật Đất đai năm 1993; Điều 49 và Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, điểm c khoản 1 Điều 99, 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 15 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về xác định giá đất; Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện - ông Đoàn Tấn M, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 53/2024/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn M đối với yêu cầu hủy các quyết định sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965108, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Minh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965109, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận US04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 965110, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS04916 ngày 05/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G.902517, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 77 QSDĐ/PT ngày 26/3/1996 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Ngô Thị Q và các quyết định hành chính có liên quan gồm: Quyết định số 120/QĐ.UBND ngày 10/10/1993 của UBND xã (nay là phường) P, Quyết định số 42/QĐ.UB ngày 29/6/1994 của UBND thị xã T, Quyết định số 1572/QĐ.UB ngày 22/4/1995 và Quyết định số 5564/QĐ-UB ngày 23/12/1995 của UBND tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) và Quyết định số 176/QĐ-UB ngày 26/3/1996 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1.

1.2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Đoàn Tấn M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0027178 ngày 25/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đoàn Tấn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000347 ngày 09/9/2024 của Cục thi

hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Sau khi khấu trừ, ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP, HSVA, NVK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Hoa